TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Loan**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Huỳnh Thanh Trà**
Ông **Phạm Công Lương**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Trần Minh Tâm - Cán bộ TAND Khu vực 1 - Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà **Phan Lê Nguyên Hạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 04 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn :* Ông **Lâm Văn T,** sinh năm 1958. Địa chỉ: C N, phường H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Đội 10 V, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là Đ V, xã B, thành phố Đà Nẵng). (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Thúy L,** sinh năm 1956. Địa chỉ: C N, phường H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt lần thứ hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 26/3/2025 và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là ông Lâm Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lâm Văn T và bà Lê Thị Thúy L kết hôn vào năm 1987 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại địa chỉ trên.

Trong quá trình chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình và quan điểm sống không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung nên luôn cãi nhau. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân. Nay ông T xác định tình cảm giữa ông và bà L không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn để sống chung nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông T và bà L có 01 con chung tên là Lâm Sơn T1 - sinh năm 1992. Con chung đã thành niên nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Ông T xác định ông và bà L có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác định ông và bà L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Lê Thị Thúy L vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 19/5/2025 và biên bản hòa giải cùng ngày bà L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L thống nhất thời gian kết hôn và thời gian xãy ra mâu thuẫn giữa bà L và ông T như ông T trình bày. Quá trình chung sống giữa ông bà xãy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, bà L cũng không còn tình cảm với ông T. Nay ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T ly hôn với bà, bà không đồng ý ly hôn vì bà muốn đoàn tụ để con có cả cha và mẹ.

- Về con chung: Bà L xác định bà và ông T có 01 con chung là Lâm Sơn T1 - sinh năm 1992. Con chung đã thành niên nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Bà L xác định bà và ông T có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà L xác định bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Đà Nẵng đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lâm Văn T và bà Lê Thị Thúy L.

- Về quan hệ con chung: Con chung của ông Lâm Văn T và bà Lê Thị Thúy L là Lâm Sơn T1 - sinh năm 1992 đã thành niên nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- Về nợ chung: Ông T và bà L không nợ chung nên Viện kiểm sát không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Lâm Văn T và bà Lê Thị Thúy L đăng ký kết hôn vào năm 1987 tại Ủy ban nhân dân phường H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, ông T xin ly hôn với bà L vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn để sống chung, tình cảm của ông dành cho bà L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay bà L vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 19/5/2025 và biên bản hòa giải cùng ngày bà L xác định quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nhưng bà L có nguyện vọng được đoàn tụ để con có cả cha và mẹ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T và ý kiến của bà L thì thấy: Quá trình chung sống ông Lâm Văn T và bà Lê Thị Thúy L đã phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn của ông bà kéo dài đã lâu. Căn cứ vào biên bản xác minh tại địa phương thì được biết hiện nay ông T và bà L đã sống ly thân. Xét thấy mâu thuẫn của ông T và bà L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên không có cơ sở xem xét ý kiến của bà L mà cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T là phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân gia đình.

2.2 Về quan hệ con chung: Ông Lâm Văn T và bà Lê Thị Thúy L cùng thống nhất xác định ông bà có 01 con chung là Lâm Sơn T1 - sinh năm 1992 đã thành niên. Ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đề cập đến.

2.3 Về tài sản chung: Ông Lâm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung. Bà Lê Thị Thúy L vắng mặt, nhưng tại bản tự khai ngày 19/5/2025 và biên bản hòa giải cùng ngày, bà L xác định giữa bà và ông T có tài sản chung, nhưng tự thỏa thuận, do đó HĐXX không đề cập đến.

2.4 Về nợ chung: Ông Lâm T và bà Lê Thị Thúy L đều thống nhất không có nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.

- Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đề nghị này là có căn cứ nên thống nhất.

[3] Về án phí:

- Xét thấy ông Lâm Văn T - sinh năm 1958, là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T về việc "Ly hôn" đối với bà Lê Thị Thúy L.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lâm Văn T ly hôn với bà Lê Thị Thúy L.

2. Về quan hệ con chung: 01 (một) con chung của ông T và bà L là Lâm Sơn T1 - sinh năm 1992 đã thành niên nên HĐXX không đề cập đến.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập đến.

4. Về nợ chung: Ông T và bà L đều xác định không có nợ chung nên HĐXX không đề cập đến.

5. Ông Lâm Văn T được miễn nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Loan

Nơi nhận:
- *Các đương sự*;
- *VKSND Khu vực 1 – Đà Nẵng*;
- *THADS TP Đà Nẵng;*
- *UBND phường Hòa Cường;*
  (Số 1157, ngày 30/9/1987)
- *Lưu hồ sơ vụ án*.

Hội đồng xét xử

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Hồng Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bản án số:(2)...../...../.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Ngày:(3) .....-.....-.....	
V/v tranh chấp(4).....	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….……..
Thẩm phán: Ông (Bà)
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà)
2. Ông (Bà)
3. Ông (Bà)

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]*..... tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11]
ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13]
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14]
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15]
2. Bị đơn: [16]
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17]
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18]
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19]
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20]
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21]
4. Người làm chứng[22]
5. Người giám định:[23]
6. Người phiên dịch:[24]

NỘI HằNG VỤ ÁN: [25]

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1]
[2]
[3]
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27]
[28].
[29]

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>
Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.
Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).
(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").
(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi

“HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.
(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội Hằng). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người

khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội Hằng về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)